

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng mới và
mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 Trạm y tế xã tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 9853/UBND-CN ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 Trạm y tế xã tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5149/SXD-HĐXD ngày 03/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa; của Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa tại Tờ trình số 937/TTr-BQL ngày 13/7/2023 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Khái quát dự án:

Dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án tại Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 với tổng mức đầu tư là 317,0 tỷ đồng, từ nguồn vốn Ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Chủ đầu tư là Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng và mua sắm bổ sung trang thiết bị thiết yếu 70 trạm y tế xã (trong đó có 48 trạm được đầu tư xây mới nhà trạm và 22 trạm được nâng cấp, cải tạo); thời gian thực hiện dự án (2022-2023).

Chủ đầu tư đã tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng; đang thực hiện thủ tục thiết kế xây dựng, thanh lý tài sản, rà phá bom mìn, GPMB.

2. Lý do điều chỉnh: Thực hiện Công văn số 9853/UBND-CN ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 Trạm y tế xã tỉnh Thanh Hóa.

3. Nội dung điều chỉnh và giải pháp thiết kế:

a) Điều chỉnh quy mô đầu tư: Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng và một số nội dung khác (vị trí công trình, quy mô công trình, ranh giới khu đất,...) của 19 Trạm Y tế, cụ thể như sau:

a.1. Trạm y tế xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí cổng, hàng rào, nhà trạm, nhà xe đảm bảo hành lang an toàn đường bộ Quốc lộ 15. Hướng cổng của Trạm y tế được điều chỉnh đầu nối ra đường dân sinh do huyện quản lý.

a.2. Trạm y tế xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí nhà trạm, nhà xe. Giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Tỉnh lộ 530B (không đầu tư xây mới).

a.3. Trạm y tế xã Tam Văn, huyện Lang Chánh:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí nhà trạm, nhà xe. Giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Tỉnh lộ 530B (không đầu tư xây mới).

a.4. Trạm y tế xã Luận Khê, huyện Thường Xuân:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí cổng của Trạm y tế đầu nối ra đường dân sinh do huyện quản lý.

a.5. Trạm y tế xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí nhà trạm y tế, nhà xe. Giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Tỉnh lộ 506E (không đầu tư xây dựng mới).

a.6. Trạm y tế xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí nhà trạm, nhà xe. Giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 217 (không đầu tư xây dựng mới).

a.7. Trạm y tế xã Nam Động, huyện Quan Hóa:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí nhà xe. Giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 15C (không đầu tư xây dựng mới).

a.8. Trạm Y tế xã Bình Lương, huyện Như Xuân:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí nhà xe. Giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Tỉnh lộ 520C (không đầu tư xây dựng mới).

a.9. Trạm Y tế xã Cán Khê, huyện Như Thanh:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Tỉnh lộ 514 (không đầu tư xây dựng mới).

a.10. Trạm y tế xã Thanh Sơn, thị xã Nghi Sơn:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 2 đã được duyệt, trong đó có điều chỉnh thu hẹp bậc tam cấp trục (2, 3 - E), (6, 7 - E) và (2, 7 - A) để đảm bảo luồng giao thông phù hợp.

Điều chỉnh vị trí nhà xe. Giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm

trong hành lang an toàn giao thông (không đầu tư xây dựng mới)

a.11. Trạm y tế xã Quý Lộc, huyện Yên Định:

Giải pháp thiết kế tuân thủ theo Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 theo dự án đã được phê duyệt.

Điều chỉnh vị trí nhà trạm y tế, nhà xe, hướng Cổng của Trạm y tế.

a.12. Trạm y tế xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc:

- Điều chỉnh Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 (01 tầng) thành Nhà trạm y tế 02 tầng với giải pháp thiết kế như sau:

+ Giải pháp kiến trúc: Nhà 2 tầng với kích thước: 22,8m x 7,8m. Diện tích xây dựng khoảng 210m², diện tích sàn công trình khoảng 418m², chiều cao tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 10,15m, nền nhà cao hơn so với sân hoàn thiện 0,45m. Tầng 1 bố trí: sảnh chính + hành lang; phòng hành chính giao ban; phòng tiếp đón + dược; phòng sơ cứu + cấp cứu; phòng khám phụ khoa; phòng đẻ + KHHGĐ; phòng trực; kho chung; khu vệ sinh (phòng cho nhân viên, bệnh nhân nam nữ riêng biệt). Tầng 2 bố trí: phòng khám; kho thuốc; phòng lưu bệnh nhân; phòng tiêm + tiêm vắc xin; phòng Y dược cổ truyền; khu vệ sinh (phòng cho nhân viên, bệnh nhân nam nữ riêng biệt).

+ Giải pháp kết cấu: Kết cấu phân thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x450mm; 220x300 tiết diện cột điển hình 220x300; 220x220mm; Sàn BTCT điển hình dày 120mm. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột; móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 75.

+ Giải pháp cấp điện, chống sét; Giải pháp cấp, thoát nước; Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

- Điều chỉnh vị trí nhà xe. Giữ nguyên cổng, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Tỉnh lộ 518D (không đầu tư xây dựng mới).

a.13. Trạm y tế xã Trung Lý, huyện Mường Lát:

- Điều chỉnh Mẫu nhà trạm y tế vùng 3 (01 tầng) thành Nhà trạm y tế 02 tầng với giải pháp thiết kế như sau:

+ Giải pháp kiến trúc: Nhà 2 tầng với kích thước (22,8x7,8)m. Diện tích xây dựng khoảng 210m², diện tích sàn công trình khoảng 418m², chiều cao tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 10,15m, nền nhà cao hơn so với sân hoàn thiện 0,45m. Tầng 1 bố trí: sảnh chính + hành lang; phòng hành chính giao ban; phòng tiếp đón + dược; phòng sơ cứu + cấp cứu; phòng khám phụ khoa; phòng đẻ + KHHGĐ; phòng trực; kho chung; khu vệ sinh (phòng cho nhân viên, bệnh nhân nam nữ riêng biệt). Tầng 2 bố trí: phòng khám; kho thuốc; phòng lưu bệnh nhân; phòng tiêm + tiêm vắc xin; phòng Y dược cổ truyền; khu vệ sinh (phòng cho nhân viên, bệnh nhân nam nữ riêng biệt).

+ Giải pháp kết cấu: Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x450mm, 220x300 tiết diện cột điển hình 220x300, 220x220mm; Sàn BTCT điển hình dày 120mm. Kết cấu móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột; móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 75.

+ Giải pháp cấp điện, chống sét; Giải pháp cấp, thoát nước; Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

Điều chỉnh vị trí nhà xe. Giữ nguyên công, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 15C (không đầu tư xây dựng mới).

a.14. Trạm Y tế xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa

Điều chỉnh không đầu tư xây dựng mới nhà xe. Giữ nguyên công, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Tỉnh lộ 510B (không đầu tư xây dựng mới).

a.15. Trạm Y tế xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc

Điều chỉnh không đầu tư cải tạo nhà khám chữa bệnh 01 tầng. Giữ nguyên công, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 217 (không đầu tư xây dựng mới).

a.16. Trạm Y tế xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn

Điều chỉnh vị trí nhà công vụ xây mới, vị trí nhà xe. Giữ nguyên công, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 217 (không đầu tư xây dựng mới).

a.17. Trạm Y tế xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn

Điều chỉnh vị trí nhà làm việc xây mới, vị trí nhà xe. Giữ nguyên công, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 217 (không đầu tư xây dựng mới).

a.18. Trạm Y tế xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa

Điều chỉnh không đầu tư cải tạo lại các nhà trạm y tế; không xây dựng nhà xe cho bệnh nhân; không xây dựng mới công, tường rào, sân đường nội bộ nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 15C. Đầu tư xây mới lò đốt rác.

a.19. Trạm Y tế xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa

- Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng với giải pháp thiết kế sau:

+ Giải pháp kiến trúc: Nhà 2 tầng với kích thước (22,8x 7,8)m. Diện tích xây dựng khoảng 210m², diện tích sàn công trình khoản 418m², chiều cao tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 10,15m, nền nhà cao hơn so với sân hoàn thiện 0,45m. Tầng 1 bố trí: sảnh chính + hành lang; phòng hành chính giao ban; phòng tiếp đón + dược; phòng sơ cứu + cấp cứu; phòng khám phụ khoa; phòng đẻ + KHHGD; phòng trực; kho chung; khu vệ sinh (phòng cho nhân viên, bệnh

nhân nam nữ riêng biệt). Tầng 2 bố trí: phòng khám; kho thuốc; phòng lưu bệnh nhân; phòng tiêm + tiêm vắc xin; phòng Y dược cổ truyền; khu vệ sinh (phòng cho nhân viên, bệnh nhân nam nữ riêng biệt).

+ Giải pháp kết cấu: Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x450mm, 220x300 tiết diện cột điển hình 220x300, 220x220mm; Sàn BTCT điển hình dày 120mm. Kết cấu móng sử dụng móng cọc ép BTCT; đài, giằng móng BTCT mác 250, tường móng xây gạch đặc vữa XM mác 75.

+ Giải pháp cấp điện, chống sét; Giải pháp cấp, thoát nước; Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

- Không đầu tư cải tạo nhà công vụ.

- Giữ nguyên công, tường rào hiện trạng nằm trong hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 15C (không đầu tư xây dựng mới).

b) Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội;

c) Điều chỉnh cơ cấu TMDT: 317.000.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí BT, GPMB	:	2.641.973.000 đồng;
- Chi phí xây dựng	:	262.846.323.955 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	7.833.140.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	4.552.955.026 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	15.510.780.302 đồng;
- Chi phí khác	:	1.698.689.615 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	21.916.267.770 đồng.

(Có Phụ lục chi tiết TMDT điều chỉnh và hồ sơ dự án kèm theo).

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 Trạm y tế xã tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, đảm bảo việc nghiệm thu, thanh quyết toán và các thủ tục khác theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- (HDXD_DA_M81)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án: Đầu tư xây dựng mới và mua sắm thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã,
tỉnh Thanh Hóa.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung chi phí	Giá trị điều chỉnh (sau thuế)	Giá trị phê duyệt tại QĐ 1455/QĐ- UBND	Giá trị: tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
I	CHI PHÍ BT, GPMB	2.641.973.000	2.641.973.000	0
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	262.846.323.955	268.736.730.395	-5.890.406.441
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	7.833.140.000	7.833.140.000	0
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	4.552.955.026	4.581.002.762	-28.047.737
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	15.510.780.302	15.631.958.221	-121.177.919
1	Chi phí Lập đề cương và dự toán kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng CT	51.972.000	51.972.000	0
2	Chi phí Thẩm tra đề cương và dự toán	2.160.000	2.160.000	0
3	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	2.141.268.000	2.141.268.000	0
4	Chi phí tư vấn LCNT kiểm định	15.229.000	15.229.000	0
5	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo NCKT	3.936.799.000	3.936.799.000	0
6	Chi phí giám sát khảo sát	123.653.000	123.653.000	0
7	Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo NCKT	25.199.000	25.199.000	0
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	3.351.500.000	3.373.728.397	-22.228.397
9	Chi phí thẩm tra thiết kế	184.440.672	191.435.668	-6.994.996
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	179.120.268	185.913.485	-6.793.217
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	196.419.108	201.552.548	-5.133.440
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT lắp đặt thiết bị	28.224.940	28.747.624	-522.684
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT nhà thầu thiết kế BVTC và dự toán	19.118.175	19.702.574	-584.399
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT nhà thầu giám sát	22.129.897	22.634.849	-504.952
15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT nhà thầu kiểm toán	7.375.256	7.511.835	-136.579
16	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.915.287.554	4.012.239.385	-96.951.831

Stt	Nội dung chi phí	Giá trị điều chỉnh (sau thuế)	Giá trị phê duyệt tại QĐ 1455/QĐ- UBND	Giá trị: tăng (+); giảm (-)
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	64.909.671	66.111.702	-1.202.031
18	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng	242.492.726	244.306.119	-1.813.393
19	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT lắp đặt thiết bị	7.121.036	7.121.036	0
20	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thiết kế BVTC và dự toán	2.000.000	2.000.000	0
21	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT giám sát	2.000.000	2.000.000	0
22	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa LCNT kiểm toán	2.000.000	2.000.000	0
23	Chi phí thẩm định giá	127.505.000	100.000.000	27.505.000
24	Chi phí đánh giá tác động môi trường	758.673.000	758.673.000	0
25	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ	104.183.000	110.000.000	-5.817.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.698.689.615	1.551.791.539	146.898.076
1	Chi phí bảo hiểm công trình	219.660.111	221.255.896	-1.595.785
2	Chi phí thẩm định báo cáo NCKT	28.530.000	28.530.000	0
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	278.960.000	278.960.000	0
4	Chi phí kiểm toán độc lập	903.830.400	903.830.400	0
5	Chi phí thẩm duyệt về PCCC	12.584.900	12.584.900	0
6	Phí thẩm định thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở	76.385.209		76.385.209
7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	72.747.818		72.747.818
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	105.991.178	106.630.343	-639.165
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	21.916.267.770	16.023.552.597	5.892.715.173
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	15.704.129.434	16.023.552.597	-319.423.163
2	Cho yếu tố trượt giá	6.212.138.337	0	6.212.138.337
	TỔNG CỘNG:	317.000.129.668	317.000.148.514	-18.846
	Làm tròn	317.000.000.000	317.000.000.000	0